

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22/06/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 6

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62405850200000001	NGUYEN THANH HAI	男	2006-07-20	001206009120	LR 3.8	
2	H62405850200000002	NGUYEN ANH HOA	女	2002-08-10	001302005731	LR 3.8	
3	H62405850200000003	PHAM PHUONG THAO	女	2007-11-25	001307030110	LR 3.8	
4	H62405850200000004	HA HONG MINH	女	2007-12-06	001307054613	LR 3.8	
5	H62405850200000005	NGUYEN THI THAM	女	2007-01-06	008307000155	LR 3.8	
6	H62405850200000006	LE THI PHUONG THAO	女	1998-09-07	019198000836	LR 3.8	
7	H62405850200000007	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LR 3.8	
8	H62405850200000008	HA THI THANH TAM	女	2000-12-20	019300000857	LR 3.8	
9	H62405850200000009	TA DUONG HONG NHUNG	女	2001-04-25	019301010375	LR 3.8	
10	H62405850200000010	LUONG THI THUY	女	2000-06-01	020300007954	LR 3.8	
11	H62405850200000011	VI THI NA	女	2002-09-03	020302004110	LR 3.8	
12	H62405850200000012	NGUYỄN THỊ THAO	女	1988-12-23	022188004997	LR 3.8	
13	H62405850200000013	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-05-24	022307009905	LR 3.8	
14	H62405850200000014	LUONG THI LAN ANH	女	2007-10-28	022307011382	LR 3.8	
15	H62405850200000015	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 3.8	
16	H62405850200000016	NGUYEN THI THANH HO	女	1991-11-01	025191010370	LR 3.8	
17	H62405850200000017	NGUYEN THU HAO	女	2001-10-20	030301004532	LR 3.8	
18	H62405850200000018	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-12-22	034199004801	LR 3.8	
19	H62405850200000019	NGUYEN THUY MAI	女	1978-08-12	036178000909	LR 3.8	
20	H62405850200000020	TRUONG THI THAO	女	2001-07-06	036301003496	LR 3.8	
21	H62405850200000021	TRAN VAN ANH	女	2003-06-11	036303002009	LR 3.8	
22	H62405850200000022	LUU THI NGOC UYEN	女	2007-10-18	036307015261	LR 3.8	
23	H62405850200000023	TRAN THU TRANG	女	1985-08-15	038185000416	LR 3.8	
24	H62405850200000024	PHAN THI LINH	女	1993-06-10	040193037491	LR 3.8	
25	H62405850200000025	VU MINH ANH	女	2007-08-15	269307000001	LR 3.8	
26	H62405850200000026	TRAN THUY TRANG	女	2001-04-30	000301000197	LR 3.8	
27	H62405850200000027	TRIEU LAN ANH	女	1994-10-22	022194002891	LR 3.8	
28	H62405850200000028	NGUYEN THI HUONG	女	1998-08-20	031198001426	LR 3.8	
29	H62405850200000029	TONG THI ANH	女	2000-09-27	038300013097	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 29 thí sinh.